

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép Công ty TNHH Dongjin Textile Vina (địa chỉ: Lô L, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai) được thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm), công suất: 50.000.000 yard/năm tương đương 900.000 m²/năm tại Lô L, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên Nhà máy sản xuất, gia công dệt vải (không bao gồm công đoạn nhuộm) công suất 50.000.000 yard/năm tương đương 900.000 m²/năm

1.2. Địa chỉ KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký Mã số doanh nghiệp: 3600663685 đã n gắn kể từ ngày 31/12/2003, đã n gắn lần thứ 5 ngày 11/03/2022 do Phòng Kinh Doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký Mã số dự án: 5408222231, chứng nhận lần đầu ngày 17/03/2014, chứng nhận tái lập lần thứ tư ngày 09/2020 Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã 3600663685. hu ế :

1.5. Loại hình sản xuất dệt vải các loại (trong quy hoạch khu vực) trình sản xuất không bao gồm công đoạn nhuộm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư.

- Phạm vi: Diện tích đất của dự án 47.600 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tính chất của pháp luật về quy hoạch và đầu tư công)

- Công suất 50.000.000 yard/năm tương đương 900.000 m²/năm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quy ền , n g h ĩ a v ụ Công ty TNHH Dongjin Textile ệ m c
Vina:

1. Công ty có q u y ề n , n g h ĩ a v ụ t h e o q u y đ ị
t r u ờ n g .

2. Công ty có t r á c h n h i ệ m :

2.1. Ch ị đ ư ợ c p h ế p t h ự c h i ệ n c á c n
c á c c ồ n g t r ì n h b ả o v ệ m ộ i t r u ờ n g t ư ơ n

2.2. V ậ n h à n h t h ư ờ n g x u y ê n , đ ứ n g q
b ả o đ ả m c h ấ t t h ả i s a u ô x ử t l ự ờ đ ặ t , q ố y b ả
t h i ệ u t i ế n g ò n , đ ộ r u n g đ ấ p ú n g y ê u c
q u y đ ị n h c ủ a p h ấ p l u ậ t . C h ị u t r á c h n h
ò n , đ ộ r u n g k h ồ n g đ ị a ấ y y ệ h ệ p v ầ m ộ i p h ầ n u ậ đ ị
n g a y v i ệ c k ấ ỉ ả ỉ , p h ớ t s h ả h , t đ ể n g h ộ c , h ầ c ộ n r
p h ấ p k h ấ c p h ụ c t h e o q u y đ ị n h c ủ a p h ấ p

2.3. T h ự c h i ệ n đ ứ n g , đ ầ y đ ủ c á c y ề
p h ế p m ộ i t r u ờ n g n ằ p v ầ à ậ đ ấ c ầ q ố y b ả o đ ị v ệ h m ộ

2.4. B ả o c ả o k ị p t h ờ i v ề c ơ q u ả n c
n ằ n g ở đ ị a p h ư ơ n g n ế u x ả y r ả c á c s ự c
c ồ k h ấ c đ ẫ n đ ế n ô n h i ễ m m ộ i t r u ờ n g .

2.5. T r ồ n g q u ả t ừ h ầ n y ề đ ồ h ị c k h ấ i c ệ n v ớ i ế u c
đ ị n h t ậ i G i ấ y p h ế p n ằ y p h ả i k ị p t h ờ i

Điều 3. T h ờ i h ạn c ử l ậ n ả C ộ t ậ y 27 th ắ n g 12 n ằ 2022
đ ế n 27 th ắ n g 12 n ằ 2032).

Điều 4. Quy ết ị n s ố 3 0 9 /-KQCN Đ N 10 g 1 /2020 c ủ a B ả n Q ả n l ỷ
c á c K ộ n g N ằ i Đ ề v i ệ c p h ề đ ư ộ y ệ t b ả o c ả o ộ đ ặ n m ộ n g đ ườ r t r á c
á n N ằ m ấ y s ả n x ử ấ t , g i ả c ồ n g đ ệt v ả i (k h ồ n g b ả o g ồ m c ồ n ằ n h ườ c ộ m), c ồ n g
s ử ấ t 3 0 . 0 0 0 . 0 0 0 y a r d / n ằ n v ả i , / n ằ h ầ n h ầ u đ ợ c k ể t ừ s ờ n g
n ằ y g i ấ y p h ế p ờ n g c ộ h i ệ u l ự c r ư

Điều 5. G i ả P h ồ n g Q ả n l ỷ T ậ i n g ờ n g - ế B ả n Q ả n l ỷ c ộ m ộ i t
K ộ n ằ n ằ i t ồ c h ứ c k i ể m t r ả v i ệ c t h ự c h i ệ
v ệ m ộ i t r u ờ n g đ ố i v ớ i đ ự á n l ậ đ ườ c / c ấ p

Nơi nhận:

- Bộ Tài n ộ i t ậ y n ằ g ầ (đ ể
- UBND t ậ n ằ (đ ể b ả o c ả o
- Sở T ậ i n g u y ê n v ầ M ộ i
- UBND h ầ y ờ n g T h ằ n g ;
- Công ty TNHH Dongjin Textile Vina (t h ự c ;
- Công ty Cổ phần ầ đ ầ t ừ v ầ n P h ấ t
- V.R.G Long Thành;
- Website c ộ BQL;
- L ư ư : V N T) . M T (

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(K ề m t h ề o G i á y p h ế G P - M G N Đ N r 27 / 12 / 2023 ó
c ù a B a n Q u ả n l ý Đ ầ n g K K Đ i

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm: Nước thải sinh hoạt, nước thải từ ký túc xá và nhà vệ sinh công cộng: $20m^3/ngày$

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sinh hoạt và nhà vệ sinh công cộng xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: $30m^3/ngày$ để tiếp nhận nước thải của dự án, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn (tại vị trí trên đường D4)

2.2. Vị trí đầu nối nước thải: 01 đầu nối tại vị trí hố ga đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn; Tọa độ: $X = 119,334,1.115$, $Y = 416,825.605$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lượng đầu nối nước thải lớn nhất: $30 m^3/ngày$.

2.3.1. Lưu lượng nước thải tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả, đầu nối nước thải: Liên tục 24 giờ khi phát sinh.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn theo Hợp đồng xử lý nước thải số 05.01/2016/XLNT-QLKT ngày 05/01/2015 giữa Chủ đầu tư và địa phương kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu nước thải từ các nguồn phát thải: nhà vệ sinh công cộng sinh hoạt tại nhà bảo vệ: Đỡ thu gom, xử lý bằng hầm tự hoại $0,3 m^3$ và $(V=6m^3)$ → Đường ống HDPE-D114 (dài khoảng 20,7m) → Hố ga HG2 (Hố ga HG2 thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án) → Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: $30 m^3/ngày$.

+ Nước thải sinh hoạt tại khu nhà ăn công nhân và xử lý bằng hầm tự hoại $0,3 m^3$ → Đường ống HDPE-D140 (dài khoảng 42m) → Hố ga thu nước thải HG1 (từ vị trí hố ga HG1 thu gom nước thải từ nhà vệ sinh phụ kiện) → Đường ống HDPE-D140 (dài khoảng 40m)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải Bể gom* → *Bể điều hòa* → *Bể thiếu khí* → *Bể hiếu khí* → *Bể lắng* → *Ngăn trở* → *Giếng lọc* → *Đường ống HDPE D200 (dài khoảng 22m)* → *Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn*.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 30 m³/ngày.

- Hoá chất sử dụng: Metanol (CH₃OH) 2.610 kg / năm; Soda (Na₂CO₃) 1.440 kg / năm; Hoá chất khử mùi 12 kg / năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc nội dung phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thông xuyên kiểm tra vòng ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống ống rã nhớt, thông cao để đảm bảo không tắc nghẽn và loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trong ống dẫn nước.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, đơn vị sẽ được đưa về bể điều hòa để lưu trữ trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, cần khắc phục ngay, thông báo tạm ngừng tiếp nhận nước thải phát sinh tại dự án để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến từ tháng 01/2023.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 30 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tại hồ ga đầu cuối của KCN Lộc An - Bình Sơn.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất ô nhiễm nước thải được đưa vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn theo Hợp đồng xử lý nước thải số 05.01/2016/XLNT-QLKT này 05/01/2015 giữa Chủ đầu tư và đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong một ngày và vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn theo thỏa

thuận giữa Chủ đầu tư và địa chủ kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình
Sơ, không xả thải trực tiếp ra môi trường

3.2. Công khai, minh bạch các công ước, quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy
số liệu tại dự án và đưa ra báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ
hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu tư, xây dựng
và hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An -
Bình để tiếp tục xử lý nước thải khi xả thải ra môi trường

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
 (Kèm theo Giấy phép GP-MGTN ĐN r 27 ỳ 12 2023 ó 4
 của Ban Quản lý Dự án g KCN Ni

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Dự án môi trường thuộc đối tượng phải cấp quy định tại Điều 9 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 (không khí thải tại nguồn, không xử lý tại nguồn).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu có hoạt động xả bụi, khí thải để ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y p h ế G P - M C N Đ N r 27 / 12 / 2022 ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý Đ ề n g K K Đ i

4

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Các máy dẹt tại khu vực máy dẹt 01.
- Nguồn số 02: Các máy dẹt tại khu vực máy dẹt 02.
- Nguồn số 03: Các máy dẹt tại khu vực máy dẹt 03.

1.2. Nguồn p h á t độ rung: Không đ

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Khu vực máy dẹt 01. Toạ độ X: 1.193.286,098, Y: 416.975,602 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 02: Khu vực máy dẹt 02. Toạ độ X: 1.193.282,618, Y: 417.090,140 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 03: Khu vực máy dẹt 03. Toạ độ X: 1.193.321,171, Y: 417.114,951 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đ ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi ệc, b ả h ể m h ư i s a u :

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông t ờ n g

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất **được** bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hỏng **để** không phát sinh tiếng ồn **ở** quá mức cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (đút bịt tai chống ồn) **cho** công nhân tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các **phương** tiện bảo hộ lao động **để** ngăn ngừa xuyên.

- Tiến hành kiểm tra, bảo trì định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải **được** giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép **ở** tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo trì hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y p h ế G P - M C T N Đ N r 27 / 12 / 2022 ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý Đ ề n g K K Đ N i

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 3.643 k g / n ă m

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Dầu mỡ công nghiệp, dầu tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	591
2.	Dầu thải	15 01 07	Lỏng	NH	300
3.	Bóng đèn quang thải	16 01 06	Rắn	NH	300
4.	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	600
5.	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	500
6.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	400
7.	Bao tay, giẻ lau, vật liệu lọc nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	940
8.	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	12
Tổng khối lượng dự kiến					3.643

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 817.331 k g / n ă m

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Sợi dư	18 01 06	Rắn	TT-R	2.866
2	Vải vụn	18 01 06	Rắn	TT-R	45.357
3	Ống giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	479.152

4	Palet gỗ h u	12 08 08	Rắn	TT-R	141.758
5	Nylon, nhựa P E , P P ,	18 01 06	Rắn	TT-R	539
6	Tám xốp	19 03 04	Rắn	TT-R	73.824
7	Hộp mực in thải	08 02 08	Rắn	TT	10
Tổng khối lượng dự kiến					817.331

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 2 1 5 . 0 1 7 k g / n ă m .

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm thực phẩm	185.000
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	30.017
Tổng khối lượng dự kiến		215.017

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu trữ: Thùng, phuy, can có nắp đậy

2 . 1 . 2 . Kệ trong nhà u c h

- Diện tích khu vực lưu trữ 02 khay chứa chất thải nguy hại tổng diện tích 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ: có cổng bao, mái che, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải rơi rớt. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu trữ chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu trữ 02 khay chứa chất thải tổng diện tích 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ: có cổng bao, mái che, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu trữ: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích chứa 20 lít đặt tại các khu vực ít r h ã đ ã n i , n h ã v ã n ệ p và ở n g khu vực ở m ộ i b ộ x u n g q u a n h n ầ m á y .

2.3.2. Khu vực lưu trữ: c h

- Diện tích khu vực lưu trữ 02 khay chứa chất thải sinh hoạt tổng diện tích 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ rác thải rắn bao xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế dự án quy hoạch xử lý chất thải rắn và tái sử dụng, chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp tồn đọng và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường hiện hành của Nghị định số 08/2008/NĐ-CP ngày 10/01/2008 của Chính phủ, Thông tư 02/2012/TT-BTNMT ngày 10/01/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu trữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất ở tầng dưới, thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn chặn cháy nổ và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc thù của Dự án bảo quản chất lỏng và hoạt động theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y p h ế P P - M T N Đ N r 27 ỳ 12 2022 ố 4
c ủ a B a n Q u ả n l ị t h ị Đ ầ ư ợ K K Đ i

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường. t r u

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi h o à a m g sinh học. d

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án m ô n g t h u ộ c đ ố i t u ợ n g p h ả i t h ự c t r u . ờ n g

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường r u định kỳ hàng n ă m ừ kết quả quan trắc i m ô ờ n g t t e c đ u ả n g a i b ả ớ t c á c ề x u ấ t c ấ p g i ấ y p h ế p ờ n g c ầ i đ ự ấ t r u v à c ầ n p h ấ p q u ả t h ị ệ n đ h ầ n h.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ s ờ n g i c ấ p g i ấ y p h ế p ờ n g ; i c ồ n g k h ả i g i ấ y p h ế p ờ n g ; ồ n g c ầ n c ấ p c ầ c t h ồ n g t i n c ó l i ề n q u ầ n t h ờ y c ầ u c ầ c ơ q u ầ n a l n ỹ q u ầ n ề b ả o v ệ m ô i ờ n g t r ờ n g q u ầ t r ầ n k i ể m t r ầ , t h ầ n t r ầ .

3. Tròn g v à c h ấ m ả m ả o t ỷ đ ệ ấ i ệ n t ầ c x ấ n x ầ n h t h ờ q u y đ ị n h n ằ m t ầ o c ầ n g q ầ n , c ầ i t h ị ệ n ề đ ầ i ệ n v i k h ấ h ậ u v à g i ả m t h ầ u p h ấ t t ầ n m ầ i h ồ i đ ố i v ớ i đ ự ấ n .

4. Chủ đ ồ n g ề x ấ t ề đ ầ n h ầ c c ồ n g t r ầ n b ả o v ệ m ô i ờ n g t r ờ n g t ồ n g h ợ p c á c c ồ n g t ầ m b ả o đ ồ n g t ầ c ầ b ả o v ệ k h ồ ồ i n ờ n g t r ờ n g q u ầ t r ầ n h ồ ậ t ồ n g đ ầ c ầ u đ ầ n t h ị ệ n . q u y đ ầ

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, p h ư ợ n g ấ n ả m đ ầ o p h ồ n g n ề u ầ v à ú n g p h ớ s ự c ồ m ô i ờ n g k h ầ c s ự c ồ x ầ y r ầ t r ờ n g q u ầ t r ầ n h ồ ậ t ồ n g đ ầ c ầ u đ ầ n ; ú n g ấ p y ề u c ầ u v ề v ệ s i n h ồ n g ; c ó b ộ t r u p h ầ n c h ầ y ề u m ả m ồ n ề t h ầ c h ầ i ệ n n ầ m v ụ b ả o v ệ m ô i t ồ n g ; t h ự c h ầ i ệ n q ầ n p h ấ p đ ầ u ầ t v ề ầ n t ồ n p h ồ n g c h ầ y c h ầ y , ồ n g v à t ầ o ầ n t ầ q u ầ n p h ấ p q u ầ t c ó l i ề n q u ầ n k h ầ c t r ờ n g q u ầ t r ầ n h ồ ậ t ồ n g đ ầ c ầ u đ ầ n .

6. Thiết lập mô hình quản l ầ y ầ m b ả o n ầ u ầ n l ực t ầ i ề c ầ c c ồ n g h ầ đ ầ t r ầ n b ả o v ệ m ô i t ồ n g c ầ u đ ầ n ồ c ầ đ ầ y t r ầ , v ầ n h ầ n h ầ i ệ u q u ầ v à c h ầ u ợ n g t r ầ n q u ầ t r ầ c , g ầ ầ m ồ n g t ồ c ầ t h ầ c h ầ i ệ n t t r ầ h ầ i ệ n c ầ p h ầ p q u ầ t .

7. Tu ầ n t h ầ c ầ c y ề u c ầ u v ề v ệ s i n h c ồ n g n ầ i ệ p , ầ n t ồ ồ n g t r ồ n g q u ầ đ ầ t r ầ n t h ầ c h ầ i ệ n đ ầ n t h ề o ầ n c ầ p h ầ p q u ầ t h ầ i ệ n đ ầ h ầ ồ n g t h ầ i t ầ n

thủ thực hiện này để đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của nhà máy. Mọi chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại V.R.G Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan chức năng. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi nhận được chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm một lần; công khai thông tin và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và định lệ liên quan có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, định lệ mới./đ

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI